

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Thời trang - Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính - Hà Nội

Tel: (84 - 4) 35 562 997 Fax: (84 - 4) 35 562 998

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex, tên giao dịch là Vinaconex Transportation Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 0103022478 ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0102647188 ngày 13 tháng 5 năm 2010 thì vốn Điều lệ của Công ty là: **200.000.000.000 đồng** (Hai trăm tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Tòa nhà Vinaconex, khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.	1.000.000
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Đại diện: Phạm Như Hà	Nhà số 2, Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội Số 17, ngõ 93 Tô Vĩnh Diện, quận Thanh Xuân, Hà Nội	1.000.000
3.	Công ty TNHH Vĩnh Phước Đại diện: Nguyễn Kim Phụng	Số 3, đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng Số 95 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	2.000.000
4.	Công ty Cổ phần Chứng khoán SME Đại diện: Phan Huy Chí	Tầng 3,4 tòa nhà Vinaplast, 39A Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Số 168, tổ 94 Hào Nam, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội	1.000.000
5.	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Km 6 - quốc lộ 18A, phường Cẩm Thạch, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	11.000.000

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Vận tải hàng hóa, các loại cầu kiện siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa thủy bộ;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và chuẩn bị mặt bằng xây dựng (bốc dỡ, dọn dẹp, san lấp);

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản.

Địa chỉ : Tầng 2 tòa nhà Thời trang - Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính - Hà Nội

Tel : 04 35 562 997 Fax: 04 35 562 998

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|------------------------|----------|
| - Ông Hoàng Xuân Vịnh | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Thái Hà | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Kim Phụng | Ủy viên |
| - Ông Trần Mạnh Hữu | Ủy viên |
| - Ông Vũ Văn Mạnh | Ủy viên |

Ban Giám đốc

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Thái Hà | Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Ngọc Bình | Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Nguyễn Xuân Bảo | Phó Tổng giám đốc |

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 08/01/2014, Công ty đã thực hiện bàn giao tàu Vinaconex Lines theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ký ngày 25/11/2013 giữa Công ty và Ena Shipping And Trading Corporation (Panama), giá trị hợp đồng 3.377.000 USD để thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX



Nguyễn Thái Hà

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Số: *92*-14/BC-TC/1-VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/02/2014, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền 158.075.710.072 đồng. Trong năm 2013, Công ty cũng phát sinh lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền 51.038.754.243 đồng, lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2013 là 101.065.229.273 đồng, Công ty không có khả năng thanh toán đúng hạn khoản vay dài hạn của Công ty Tài chính cổ phần Vinaconex Viettel với số dư 121.637.169.022 đồng (ngày 15/12/2013). Thực tế này cho thấy tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex. Do đó Công ty có thể không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường.

Tại ngày 31/12/2013 Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán với giá trị 1.360.153.987 VND và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn với giá trị 1.897.500.000 VND. Nếu thực hiện việc trích lập các khoản dự phòng này theo các quy định hiện hành thì chi phí sẽ tăng lên và lợi nhuận sẽ giảm đi trong kỳ sẽ giảm đi với giá trị tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã thuyết minh tại mục 9 phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty góp thiếu so với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với giá trị 89.928.167.770 đồng. Khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2013, Công ty chưa thực hiện loại trừ chi phí lãi vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt, Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2013-034-1



Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.735.241.598	36.549.334.844
(100= 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.338.471.461	5.043.034.706
1. Tiền	111		1.338.471.461	5.043.034.706
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.325.000.000	6.325.832.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.325.000.000	6.326.934.455
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(1.102.455)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.472.777.867	8.981.750.481
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.2	3.488.177.713	5.403.758.723
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.3	200.000.000	293.114.297
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2.784.600.154	3.284.877.461
IV. Hàng tồn kho	140		657.027.670	12.731.734.462
1. Hàng tồn kho	141	V.4	657.027.670	12.731.734.462
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.941.964.600	3.466.983.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		172.135.060	129.197.673
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.760.329.540	2.446.305.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.4	9.500.000	891.480.245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.886.630.185	186.290.821.396
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		154.508.906.899	169.013.353.479
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5	154.508.906.899	169.013.353.479
- Nguyên giá	222		216.831.986.551	216.831.986.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.323.079.652)	(47.818.633.072)
3. TSCĐ vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		-	12.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(12.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.377.723.286	17.277.467.917
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	14.377.723.286	17.277.467.917
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		186.621.871.783	222.840.156.240

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		175.810.951.670	160.990.481.884
I. Nợ ngắn hạn	310		175.810.951.670	69.352.481.884
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	121.637.169.022	33.218.800.000
2. Phải trả người bán	312	VIII.2.5	20.465.434.577	20.974.930.758
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	113.650.500	46.338.300
5. Phải trả người lao động	315		458.569.000	-
6. Chi phí phải trả	316	V.10	33.059.722.562	14.994.398.603
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	76.406.009	118.658.338
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	(644.115)
II. Nợ dài hạn	330		-	91.638.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	-	91.638.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10.810.920.113	61.849.674.356
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	10.810.920.113	61.849.674.356
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.071.832.230	110.071.832.230
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.327.386.833	1.327.386.833
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		317.953.549	317.953.549
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		158.976.774	158.976.774
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(101.065.229.273)	(50.026.475.030)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		186.621.871.783	222.840.156.240

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Kế toán trưởng



Bùi Sĩ Ân



Nguyễn Thái Hà

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	54.643.137.202	53.444.623.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54.643.137.202	53.444.623.578
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	76.198.664.907	61.206.839.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(21.555.527.705)	(7.762.215.709)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	147.017.012	1.178.966.788
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	18.235.320.908	25.807.414.958
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.234.879.759	22.814.182.123
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	6.422.848.722	7.082.791.271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	4.722.247.942	5.243.710.362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(50.788.928.265)	(44.717.165.512)
11. Thu nhập khác	31		414.713.466	706.477.002
12. Chi phí khác	32		664.539.444	141.236.393
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(249.825.978)	565.240.609
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(51.038.754.243)	(44.151.924.903)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		(51.038.754.243)	(44.151.924.903)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	(4.637)	(4.011)

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Sĩ Ân



Nguyễn Thái Hà

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2013	Năm 2012
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		(51.038.754.243)	(44.151.924.903)
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		14.504.446.580	14.347.897.992
Các khoản dự phòng	03		(1.102.455)	464.385
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.579.655)	(1.159.161.496)
Chi phí lãi vay	06		18.234.879.759	22.814.182.123
3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(18.308.110.014)	(8.148.541.899)
Tăng giảm các khoản phải thu	09		2.500.478.083	7.088.104.851
Tăng giảm hàng tồn kho	10		12.074.706.792	781.603.958
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.635.853.316	3.217.953.470
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.856.807.244	2.563.293.232
Tiền lãi vay đã trả	13		(7.806.067.616)	(7.839.983.105)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		576.450.513	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(22.630.240)	(284.700.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(492.511.922)	(2.622.269.673)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(5.106.300.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	10.013.616.615
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.579.655	1.159.161.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.579.655	6.066.478.111
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		-	9.517.597.975
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.219.630.978)	(13.365.797.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.219.630.978)	(3.848.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.704.563.245)	(403.991.562)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.043.034.706	5.447.026.268
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.01	1.338.471.461	5.043.034.706

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VINACONEX

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Sĩ Ân

Nguyễn Thái Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex, tên giao dịch là Vinaconex Transportation Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 0103022478 ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0102647188 ngày 13 tháng 5 năm 2010 thì vốn Điều lệ của Công ty là: **200.000.000.000 đồng** (Hai trăm tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa, các loại cầu kiện siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa thủy bộ;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và chuẩn bị mặt bằng xây dựng (bốc dỡ, dọn dẹp, san lấp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản.

Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Thời trang - Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính - Hà Nội

Tel: 04 35 562 997

Fax: 04 35 562 998

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Ngày 07/11/2013, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam đã mua 5.507.183 cổ phiếu của Công ty và trở thành công ty mẹ của Công ty.

Trong năm 2013 doanh thu của Công ty sụt giảm mạnh do hoạt động vận tải biển gặp khó khăn về thị trường và giá cả, đồng thời Công ty cũng ngừng hoạt động kinh doanh xi măng do khó thu hồi công nợ trong khi Công ty đang thiếu vốn kinh doanh.

Khả năng thanh toán của Công ty thấp, một số khoản nợ đến hạn đã được gia hạn trả, Công ty phải chịu lãi suất trên khoản trả chậm đó. Công ty chưa có nguồn tài chính nào để thanh toán các khoản nợ đến hạn đó.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính năm 2013 tại thuyết minh VI.21.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Công ty chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phương tiện vận tải

8 - 15

- Thiết bị, dụng cụ quản lý

3 - 5

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phần mềm kế toán

3

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là Ủy thác đầu tư vốn được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Khoản ủy thác đầu tư vốn:

Tiền gửi ủy thác vốn cho Công ty CP Tư vấn Anh theo Hợp đồng số 2608/HĐ-UTQLV ngày 26/8/2010 có thời hạn từ ngày 26/8/2010 đến 31/5/2012 với mức lãi suất áp dụng cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ theo phụ lục thỏa thuận cho từng thời điểm, Phụ lục Hợp đồng ủy thác số 06/2608/2012/PLHĐ-UTQLV gia hạn Hợp đồng số 2608/HĐ-UTQLV đến ngày 31/12/2012 với mức lãi suất áp dụng là 12%/năm. Khoản tiền gửi ủy thác vốn này không có tài sản đảm bảo, đến thời điểm 31/12/2013, không có phụ lục nào được ký bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn là phí bảo hiểm hàng năm của Tàu Vinaconex Lines, được phân bổ theo thời gian của bảo hiểm.

Chi phí trả trước dài hạn gồm công cụ dụng cụ xuất dùng của văn phòng, Vật tư, công cụ, dụng cụ tàu Vinaconex Lines và giá trị thương hiệu Vinaconex. Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ từ 2 đến 3 năm, Chi phí thương hiệu Vinaconex được phân bổ đều theo thời hạn của hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa với Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam trong vòng 20 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước chi phí lãi vay và chi phí thuê văn phòng.

Chi phí lãi vay được trích trước trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh dựa vào hợp đồng vay và giấy báo lãi vay.

Chi phí thuê văn phòng được trích trên cơ sở hợp đồng thuê văn phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư số 0102647188 ngày 13/05/2010 thì vốn Điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2013 số vốn góp thiếu của Công ty là 89.928.167.770 VND.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu tàu vận tải biển, doanh thu bán dầu, doanh thu môi giới xuất khẩu clinker và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu tàu vận tải biển được ghi nhận theo hợp đồng, biên bản giao hàng cho bên nhận hoặc xác nhận thời gian thuê tàu, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu bán dầu được ghi nhận trên theo hợp đồng, biên bản giao hàng cho bên nhận, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là chi phí lãi vay ngắn hạn và dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

12.2 Ghi nhận các khoản vay dài hạn

Các khoản vay dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay trên 01 năm được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất 0% đối với hoạt động vận tải biển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn của Công ty là giá vốn hoạt động tàu vận tải biển được ghi nhận theo chi phí thực tế phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	39.167.887	329.316.690
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	1.299.303.574	4.713.718.016
Tiền VND	1.288.728.796	1.740.249.272
Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Nhân Chính	-	2.735.841
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Thanh Xuân	1.286.949.205	8.122.487
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Sở Giao dịch	1.772.042	1.772.042
Ngân hàng TMCP Gia Định - CN Hà Nội	-	5.040.878
Công ty CP Tài chính Vinaconex Viettel	7.549	76.780
Ngân hàng TMCP Quân đội - PGD Nam Thăng Long	-	1.694.063.106
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	-	14.274.936
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - PGD Phố Huế	-	12.657.367
Công ty Cổ phần Chứng khoán SME	-	1.505.835
Tiền USD	10.574.778	2.973.468.744
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Sở Giao dịch	9.674.246	2.967.073.418
Ngân hàng TMCP Gia Định - CN Hà Nội	-	5.494.794
Công ty CP Tài chính Vinaconex Viettel	900.532	900.532
Tổng cộng	1.338.471.461	5.043.034.706

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng (cổ phần)	Giá trị VND	Số lượng (cổ phần)	Giá trị VND
<i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-	135	1.934.455
Công ty Cổ phần Vinam (CVN)	-	-	85	916.385
Công ty Cổ phần Vinaconex 6 (VC6)	-	-	50	1.018.070
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>		6.325.000.000		6.325.000.000
<i>Tiền gửi ủy thác vốn cho Công ty Cổ phần Tư vấn Anh</i>		6.325.000.000		6.325.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		-		(1.102.455)
Công ty Cổ phần Vinam (CVN)		-		(389.385)
Công ty Cổ phần Vinaconex 6 (VC6)		-		(713.070)
Tổng cộng	-	6.325.000.000	135	6.325.832.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Anh	2.630.529.890	2.627.529.890
Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	106.019.764	105.979.764
Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV - BIC	-	387.401.542
Các khoản phải thu khác	48.050.500	163.966.265
Tổng cộng	2.784.600.154	3.284.877.461

4. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên vật liệu	657.027.670	12.731.734.462
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	657.027.670	12.731.734.462

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
- Số dư ngày 01/01/2013	216.744.654.426	87.332.125	216.831.986.551
- Số dư ngày 31/12/2013	216.744.654.426	87.332.125	216.831.986.551
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2013	47.738.580.943	80.052.129	47.818.633.072
- Khấu hao trong năm	14.497.559.080	6.887.500	14.504.446.580
- Số dư ngày 31/12/2013	62.236.140.023	86.939.629	62.323.079.652
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2013	169.006.073.483	7.279.996	169.013.353.479
- Tại ngày 31/12/2013	154.508.514.403	392.496	154.508.906.899

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 48.820.125 VND

Giá trị tài sản của tàu Vinaconex Lines được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 011209/TDDH ngày 12 tháng 02 năm 2009 với Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel được trình bày tại thuyết minh số V.12. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp theo sổ sách tại ngày 31/12/2013 là 154.263.140.017 VND.

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2013	12.000.000	12.000.000
- Giảm khác (*)	(12.000.000)	(12.000.000)
- Số dư ngày 31/12/2013	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2013	12.000.000	12.000.000
- Giảm khác	(12.000.000)	(12.000.000)
- Số dư ngày 31/12/2013	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Giá trị còn lại

- Tại ngày 01/01/2013

- Tại ngày 31/12/2013

7. Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị thương hiệu VINACONEX

Vật tư, công cụ, dụng cụ tàu Vinaconex Lines

Dụng cụ quản lý

Tổng cộng

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
	7.499.999.993	7.999.999.997
	6.877.723.293	9.179.042.463
	-	98.425.457
	14.377.723.286	17.277.467.917

8. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Quân đội (i)

Công ty Tài chính CP Vinaconex Viettel (ii)

Nợ dài hạn đến hạn trả

Công ty Tài chính CP Vinaconex Viettel (ii)

Tổng Cộng

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
	91.638.000.000	3.151.800.000
	-	3.151.800.000
	91.638.000.000	
	29.999.169.022	30.067.000.000
	29.999.169.022	30.067.000.000
	121.637.169.022	33.218.800.000

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội theo Khế ước nhận nợ ngắn hạn số LD 30700233 ngày 02/11/2012 và Khế ước nhận nợ ngắn hạn số 32700225 ngày 22/11/2012. Lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng (trả lãi sau) cộng biên độ 6,0%/năm, định kỳ 03 tháng thay đổi 01 lần.

(ii) Khoản vay dài hạn từ Công ty Tài chính CP Vinaconex Viettel theo Hợp đồng tín dụng số 011209/TDDH ngày 12/02/2009, kỳ hạn 72 tháng với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất kỳ tiếp theo được xác định bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn 12 tháng trả lãi sau của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 3,6%/năm nhưng không vượt quá lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước công bố. Mục đích vay: đầu tư mua tàu Yakumo (tên cũ của tàu Vinaconex Lines) trọng tải 15.503 DWT được sản xuất năm 2001 tại Nhật Bản. Nợ gốc được thanh toán 03 tháng/lần bắt đầu từ ngày 02/9/2010. Lịch trả nợ gốc vay được quy định trong phụ lục hợp đồng vay. Khoản vay này có 02 phụ lục điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, theo phụ lục số 011209/TDDH-PL04 ngày 16/3/2012 thì lịch trả nợ là: 15/12/2012 trả gốc 4.000.000.000 VND (Bốn tỷ đồng); 15/06/2013 là: 6.000.000.000 VND (Sáu tỷ đồng); 15/12/2013 là: 111.705.000.000 VND (Một trăm mười một tỷ, bảy trăm lẻ năm triệu đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Tháng 01/2014, Công ty đã thực hiện bán tàu Vinaconex Lines để trang trải khoản nợ này.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	46.338.300	67.312.200	-	113.650.500
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	46.338.300			113.650.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013***(tiếp theo)***10. Chi phí phải trả**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	33.039.522.977	14.974.199.018
Chi phí thuê văn phòng	20.199.585	20.199.585
Tổng cộng	33.059.722.562	14.994.398.603

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	17.752.440	10.256.640
Bảo hiểm y tế	8.458.500	12.832.648
Bảo hiểm xã hội	22.729.499	72.085.208
Bảo hiểm thất nghiệp	3.760.400	5.712.540
Trần Văn Tấn	5.933.868	-
Phải trả phải nộp khác	17.771.302	17.771.302
Tổng cộng	76.406.009	118.658.338

12. Vay dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Tài chính CP Vinaconex Viettel (i)	-	91.638.000.000
Tổng cộng	-	91.638.000.000

(i) Khoản vay dài hạn từ Công ty Tài chính CP Vinaconex Viettel theo Hợp đồng tín dụng số 011209/TDDH ngày 12/02/2009, kỳ hạn 72 tháng với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất kỳ tiếp theo được xác định bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn 12 tháng trả lãi sau của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 3,6%/năm nhưng không vượt quá lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước công bố. Mục đích vay: đầu tư mua tàu Yakumo (tên cũ của tàu Vinaconex Lines) trọng tải 15.503 DWT được sản xuất năm 2001 tại Nhật Bản. Nợ gốc được thanh toán 03 tháng/lần bắt đầu từ ngày 02/9/2010. Lịch trả nợ gốc vay được quy định trong phụ lục hợp đồng vay. Khoản vay này có 02 phụ lục điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, theo phụ lục số 011209/TDDH-PL04 ngày 16/3/2012 thì lịch trả nợ là: 15/12/2012 trả gốc 4.000.000.000 VND (Bốn tỷ đồng); 15/06/2013 là: 6.000.000.000 VND (Sáu tỷ đồng); 15/12/2013 là: 111.705.000.000 VND (Một trăm mười một tỷ, bảy trăm lẻ năm triệu đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Tháng 01/2014, Công ty đã thực hiện bán tàu Vinaconex Lines để trang trải khoản nợ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

13 Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2012	110.071.832.230	1.327.386.833	317.953.549	158.976.774	(5.874.550.127)	106.001.599.259
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(44.151.924.903)	(44.151.924.903)
Số dư ngày 01/01/2013	110.071.832.230	1.327.386.833	317.953.549	158.976.774	(50.026.475.030)	61.849.674.356
Lãi trong năm	-	-	-	-	(51.038.754.243)	(51.038.754.243)
Số dư ngày 31/12/2013	110.071.832.230	1.327.386.833	317.953.549	158.976.774	(101.065.229.273)	10.810.920.113

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	65.071.832.230	10.000.000.000
Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	-	55.071.832.230
Vốn góp của các cổ đông khác	45.000.000.000	45.000.000.000
Tổng cộng	110.071.832.230	110.071.832.230

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110.071.832.230	110.071.832.230
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.071.832.230	110.071.832.230
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.4 Cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.007.183	11.007.183
Cổ phiếu phổ thông	11.007.183	11.007.183
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.007.183	11.007.183
Cổ phiếu phổ thông	11.007.183	11.007.183
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.295.411.651
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.643.137.202	50.149.211.927
Tổng cộng	54.643.137.202	53.444.623.578

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

15. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	-	2.638.609.135
Giá vốn dịch vụ	76.198.664.907	58.568.230.152
Tổng cộng	76.198.664.907	61.206.839.287

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.579.655	21.581.255
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, gửi ủy thác	-	1.137.580.241
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139.437.357	15.840.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.965.292
Tổng cộng	147.017.012	1.178.966.788

17. Chi phí tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	39.845.719
Chi phí lãi vay	18.234.879.759	22.814.182.123
Lỗ và phí giao dịch bán chứng khoán	-	2.865.245.098
Chi phí tài chính khác	441.149	88.142.018
Tổng cộng	18.235.320.908	25.807.414.958

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	55.204.867.680	55.330.067.368
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	106.243.621.923	99.481.992.271
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(51.038.754.243)	(44.151.924.903)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	-	-

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	49.512.639.638	34.343.847.031
Chi phí nhân công	6.554.905.340	4.291.264.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013***(tiếp theo)*

Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.504.446.580	14.347.897.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.407.969.692	14.009.729.762
Chi phí khác bằng tiền	7.286.750.441	6.467.327.923
Tổng cộng	87.266.711.691	73.460.067.228

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lỗ/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(51.038.754.243)	(44.151.924.903)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(51.038.754.243)	(44.151.924.903)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.007.183	11.007.183
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.637)	(4.011)

21. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cơ cấu vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản như đã trình bày tại thuyết minh V.8 và Thuyết minh V.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.1

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.338.471.461	5.043.034.706
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.325.000.000	6.325.832.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.272.777.867	8.688.636.184
Tổng cộng	13.936.249.328	20.057.502.890
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	121.637.169.022	124.856.800.000
Phải trả người bán và phải trả khác	20.541.840.586	21.093.589.096
Chi phí phải trả	33.059.722.562	14.994.398.603
Tổng cộng	175.238.732.170	160.944.787.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013***(tiếp theo)*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Công nợ		Tài sản	
31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
VND	VND	VND	VND
-	-	10.574.778	2.973.468.744

Đô la Mỹ (USD)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013***(tiếp theo)*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	20.541.840.586	-	20.541.840.586
Chi phí phải trả	33.059.722.562	-	33.059.722.562
Các khoản vay	121.637.169.022	-	121.637.169.022

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	21.093.589.096	-	21.093.589.096
Chi phí phải trả	14.994.398.603	-	14.994.398.603
Các khoản vay	33.218.800.000	91.638.000.000	124.856.800.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.338.471.461	-	1.338.471.461
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.325.000.000	-	6.325.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.272.777.867	-	6.272.777.867

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.043.034.706	-	5.043.034.706
Các khoản đầu tư tài chính	6.325.832.000	-	6.325.832.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.688.636.184	-	8.688.636.184

VIII Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu			
Công ty CP Xi măng Cẩm Phả - CN phía Nam	Công ty mẹ	-	15.282.831.140
Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	Công ty mẹ	-	1.165.045.422

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	Công ty mẹ	-	777.008.688
Chi phí lãi vay			
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Cùng Tổng công ty	18.065.323.959	21.974.513.890
1.2 Số dư với các bên liên quan			
	Quan hệ với Công ty	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu			
Công ty CP Xây dựng số 11	Cùng Tổng công ty	460.829.150	2.460.829.150
Công ty CP Xây dựng số 21	Cùng Tổng công ty	282.268.623	832.268.623
Công ty CP Xây dựng số 3	Cùng Tổng công ty	661.030.810	1.961.030.810
Các khoản phải trả			
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	1.263.785.093	1.263.785.093
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Từng là Công ty mẹ	12.418.499.980	12.418.499.980
Các khoản vay			
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Bên liên quan của Công ty mẹ	29.999.169.022	121.705.000.000
1.3 Thu nhập của Ban Giám đốc			
		Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lương		745.516.396	845.169.678
Tổng cộng		745.516.396	845.169.678
2. Những thông tin khác			
2.1. Tính hoạt động liên tục			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền 158.075.710.072 đồng. Trong năm 2013, Công ty cũng phát sinh lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền 51.038.754.243 đồng. Hoạt động của Công ty phụ thuộc nhiều vào sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu và tái cấu trúc Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng vào khả năng sinh lời từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai sẽ đem lại nguồn tài chính cần thiết để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Ngày 08/11/2013, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam có công văn số 02618/2013/CV-QLGS báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn, cổ đông nội bộ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam mua 5.507.183 cổ phần của Công ty và trở thành công ty mẹ của Công ty với 59,118% cổ phần nắm giữ. Tuy tại ngày lập báo cáo này, công ty chưa nhận được cam kết hỗ trợ tài chính và hoạt động nào của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam nhưng báo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.			
2.2. Phải thu của khách hàng			
		31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi nhánh Phía Nam - Công ty CP Xi măng Cẩm Phả		1.934.418.990	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21		282.268.623	832.268.623
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11		460.829.150	2.460.829.150

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	661.030.810	1.961.030.810
Công ty TNHH Việt Linh	149.630.140	149.630.140
Tổng cộng	3.488.177.713	5.403.758.723

2.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2013	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	200.000.000	200.000.000
Đối tượng khác	-	93.114.297
Tổng cộng	200.000.000	293.114.297

2.4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	9.500.000	315.029.732
Đoàn Mạnh Dũng	9.500.000	15.000.000
Nguyễn Tuấn Trung	-	5.824.500
Phạm Quang Huy	-	1.485.880
Lại Văn Ngọc	-	25.000.000
Trần Văn Tấn	-	267.719.352
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	576.450.513
Nguyễn Thị Hồng Nhung - đặt cọc tiền thuê nhà tại Tầng 20, tòa nhà Vinaconex 9	-	576.450.513
Tổng cộng	9.500.000	891.480.245

2.5. Phải trả cho người bán

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phà	12.418.499.980	12.418.499.980
Công ty Xuất khẩu lao Động Hàng Hải Vinalines	2.111.212.000	1.136.235.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.263.785.093	1.263.785.093
Công ty Tài Chính Cổ phần Vinaconex Viettel	1.000.000.000	-
Đối tượng khác	3.671.937.504	6.156.410.685
Tổng cộng	20.465.434.577	20.974.930.758

2.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	-	1.128.194.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.140.827	-
Chi phí khác bằng tiền	6.420.707.895	5.954.596.369
Tổng cộng	6.422.848.722	7.082.791.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

2.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.458.822.340	2.579.289.301
Chi phí đồ dùng văn phòng	143.249.221	188.028.526
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.563.476	116.237.856
Thuế, phí và lệ phí	49.970.258	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.682.224.799	1.868.525.125
Chi phí bằng tiền khác	278.417.848	488.629.554
Tổng cộng	4.722.247.942	5.243.710.362

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty Cổ phần Vận tải Vinacorex đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Kế toán trưởng



Bùi Sĩ Ân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà